|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT VÕ VĂN TẦN****PHÒNG THI :****MÃ SỐ / SBD :****105****MÃ ĐỀ :** | **BÀI** **KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I****HKI – NĂM HỌC : 2022 - 2023****MÔN: VẬT LÍ 10 (20 câu TN) – BAN KHTN****Thời gian làm bài: 30 phút** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm bài thi:** | **Chữ ký giám khảo** | **Điểm trừ** (Giám thị ghi rõ lỗi vi phạm) | **Chữ ký giám thị** |
| **Điểm TN:** |  |  |  |
| **Điểm TL:** |

***Lưu ý:*** *Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và* ***tô kín một ô tròn*** *tương ứng với phương án trả lời đúng****.***

 **01**  Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **05** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **09** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **13** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **17** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

 **02** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **06** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **10** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **14** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **18** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

 **03** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **07**  Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **11**  Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **15** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **19** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

 **04** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **08** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **12**  Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **16** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **20** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

**PHẦN A – TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Một máy bay đang bay theo hướng Bắc với vận tốc 200 m/s thì bị gió từ hướng Bắc thổi vào với vận tốc 20 m/s. Xác định vận tốc tổng hợp của máy bay lúc này.

 **A.** 201 m/s. **B.** 202 m/s. **C.** 220 m/s. **D.** 180 m/s.

**Câu 2.** Câu nào sau đây **đúng** khi nói về lực cản của chất lưu?

 **A.** Có cùng phương và cùng chiều với chiều chuyển động của vật trong chất lưu.

 **B.** Có điểm đặt tại bất cứ điểm nào trên vật.

 **C.** Phụ thuộc hình dạng vật.

 **D.** Có cùng hướng với hướng chuyển động của vật trong chất lưu.

**Câu 3.** Khi có lực cản của chất lưu, chuyển động rơi của vật được chia làm mấy giai đoạn?

 **A.** 4. **B.** 3. **C.** 5. **D.** 2.

**Câu 4.** Thể tích của một miếng sắt là 3.10-3 m3. Cho khối lượng riêng của nước là 1000 kg/m3. Lấy *g =* 10 m/s2. Lực đẩy tác dụng lên miếng sắt khi nhúng chìm trong nước có giá trị là

 **A.** 300 N. **B.** 30 N. **C.** 3000 N. **D.** 3 N.

**Câu 5.** Tìm phát biểu **đúng** trong các phát biểu sau đây.

 **A.** Vật nhất thiết phải chuyển động theo hướng của lực tác dụng.

 **B.** Gia tốc của vật nhất thiết theo hướng của lực.

 **C.** Không có lực tác dụng, vật không chuyển động.

 **D.** Ngừng tác dụng lực, vật sẽ dừng lại.

**Câu 6.** Một học sinh thực hiện đo chiều dài quyển sách 4 lần, được kết quả như sau: 21,3 cm; 21,4 cm; 21,3 cm; 21,2 cm. Tính giá trị trung bình chiều dày cuốn sách.

 **A.** 21,4 cm. **B.** 21,35 cm. **C.** 21,3 cm. **D.** 21,2 cm.

**Câu 7.** Một vật ở độ cao 80 m được ném theo phương ngang với tốc độ v0 = 48 m/s. Lấy g = 10 m/s2. Thời gian vật rơi là

 **A.** 4 s. **B.** 2 s. **C.** 10 s. **D.** 8 s.

**Câu 8.** Trong các phép đo dưới đây, đâu là phép đo gián tiếp?

 **A.** Dùng thước đo chiều cao. **B.** Dùng đồng hồ đo thời gian.

 **C.** Dùng cân và ca đong đo khối lượng riêng của nước. **D.** Dùng cân đo cân nặng.

**Câu 9.** Công thức xác định tầm xa của vật trong chuyển động ném ngang là

 **A.** $L=v\_{0}.\sqrt{\frac{g}{h}}$ **B.** $L=v\_{0}.\sqrt{\frac{h}{g}}$. **C.** $L=v\_{0}.\sqrt{\frac{2h}{g}}$ **D.** $L=v\_{0}.\sqrt{\frac{h}{2g}}$

**Câu 10.** Công thức nào sao đây có thể dùng để tính vận tốc trung bình của chuyển động thẳng, không đổi hướng.

 **A.** v = vo + 1/2 a.t2 **B.** v = vo + a.t2 **C.** v = (v1 + v2)/2 **D.** v = s/t

**Câu 11.** Trong các trường hợp sau, trường hợp nào chịu lực cản của không khí nhỏ nhất?

 **A.** Người đạp xe giữ lưng thẳng khi đi. **B.** Người đạp xe khum lưng khi đi.

 **C.** Người đạp xe cúi gập người xuống khi đi. **D.** Người đạp xe nghiêng người sang phải khi đi.

**Câu 12.** Vật rơi tự do

 **A.** khi từ nơi rất cao xuống mặt đất.

 **B.** chỉ dưới tác dụng của trọng lực.

 **C.** khi vật có khối lượng lớn rơi từ cao xuống mặt đất.

 **D.** khi hợp lực tác dụng vào vật hướng thẳng xuống mặt đất.

**Câu 13.** Hệ quy chiếu chuyển động là

 **A.** hệ quy chiếu gắn với một vật.

 **B.** hệ quy chiếu gắn với vật làm gốc được quy ước là đứng yên.

 **C.** hệ quy chiếu gắn với một vật cố định có thể đứng yên hoặc chuyển động.

 **D.** hệ quy chiếu gắn với vật làm gốc chuyển động so với hệ quy chiếu đứng yên.

**Câu 14.** Độ lớn của lực ma sát trượt **không** phụ thuộc vào những yếu tố nào?

 **A.** Diện tích tiếp xúc và vận tốc của vật. **B.** Áp lực lên mặt tiếp xúc và vận tốc của vật.

 **C.** Điều kiện về bề mặt và vận tốc của vật. **D.** Diện tích tiếp xúc và bản chất của vật.

**Câu 15.** Chọn đáp án **đúng** khi nói về quy tắc an toànkhi làm việc với phóng xạ.

 **A.** Giảm thời gian tiếp xúc với nguồn phóng xạ. **B.** Chỉ nên che chắn mặt bằng mặt nạ.

 **C.** Giảm khoảng cách từ ta đến nguồn phóng xạ. **D.** Mang áo phòng hộ và không cần đeo mặt nạ.

**Câu 16.** Khi ngồi trên ô tô hành khách thấy mình nghiêng người sang phải. Nhận xét nào sau đây là **đúng**?

 **A.** Xe đột ngột rẽ sang phải. **B.** Xe đột ngột giảm vận tốc.

 **C.** Xe đột ngột rẽ sang trái. **D.** Xe đột ngột tăng vận tốc.

**Câu 17.** Một vật khối lượng 20 kg thì có trọng lượng bằng giá trị nào sau đây? Lấy g = 9,8 m/s2.

 **A.** P = 200 N. **B.** P = 20 N. **C.** P = 120 N. **D.** P = 196 N.

**Câu 18.** Theo định luật II Newton

 **A.** Lực tác dụng vào vật tỉ lệ thuận với gia tốc của vật và được tính bởi công thức $\vec{F}=m\vec{a}$.

 **B.** Gia tốc của vật tỉ lệ thuận với lực tác dụng vào vật, tỉ lệ nghịch với khối lượng của vật và được tính bởi công thức $\vec{a}=\vec{F}/m$.

 **C.** Lực tác dụng vào vật tỉ lệ thuận với khối lượng của vật và được tính bởi công thức $\vec{F}=m\vec{a}$.

 **D.** Khối lượng của vật tỉ lệ thuận với lực tác dụng vào vật và được tính bởi công thức $m=\vec{F}/\vec{a}$.

**Câu 19.** Phương trình chuyển động thẳng nhanh dần đều có dạng

 **A.** $x = -x\_{0 }+ v\_{0}t$. **B.** $x = x\_{0}+ v\_{0}t+\frac{1}{2}at^{2}.$ **C.** $x = v\_{0}t.$ **D.** $x =- vt+\frac{1}{2}at^{2}.$

**Câu 20.** Câu nào sau đây **sai** khi nói về trọng lực?

 **A.** Độ lớn của trọng lực được xác định bằng biểu thức:$P=μ.N.$

 **B.** Trọng lực có chiều luôn hướng vào tâm Trái Đất.

 **C.** Trọng lực có điểm đặt tại trọng tâm của vật.

 **D.** Khi vật đứng yên, trọng lượng của vật bằng độ lớn của trọng lực tác dụng lên vật.

***------ HẾT ------***